

UBND TỈNH THANH HÓA

Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hoá

Địa chỉ: 232 Trần Phú - TP Thanh Hoá

Nội dung

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-08
Báo cáo kết quả kinh doanh	09
Báo cáo kết lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-26

V_V +
/ /

Báo cáo của Tổng Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hoá (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Công ty

Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hoá là một Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2603000052 ngày 14 tháng 06 năm 2007 (Thay đổi lần 1) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

Các lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư Y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

Vốn điều lệ của Công ty là: **39.188.000.000 đồng** (Ba chín tỷ, một trăm tám mươi tám triệu đồng)

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 là **8.609.183.897 VNĐ**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là **0 VNĐ**

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lương Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Trọng Phụ	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Đăng Hùng	Thành viên
Ông Khương Văn Nghi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lương Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Khương Văn Nghi	Phó tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng	Phó tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Phụ	Phó tổng.Giám đốc
Ông Trịnh Đăng Hùng	Phó tổng.Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tài chính Kế toán và Kiểm toán VN (AAFC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Áp dụng các chuẩn mực kế toán trong việc lập Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 03 năm 2009



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2008

của Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hoá

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hoá

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hoá (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hoá tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 03 năm 2009


CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VN
GIẢM ĐỐC
T.N.H.H
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
VN
TP THANH HOÁ, THƯỜNG KIỆT
HOÀNG MINH TƯỜNG
Chứng chỉ KTV số: 0318/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN



NGUYỄN THỊ YẾN

Chứng chỉ KTV số: 1030/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.885.094.198	256.883.181.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.609.580.981	7.759.366.145
1. Tiền	111	1	32.609.580.981	7.759.366.145
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.859.876.371	5.835.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.859.876.371	5.835.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.304.137.795	142.193.313.311
1. Phải thu khách hàng	131		78.201.978.346	130.031.628.247
2. Trả trước cho người bán	132		1.978.261.906	5.633.478.401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3	3.123.897.543	6.528.206.663
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		123.453.876.489	99.659.080.017
1. Hàng tồn kho	141	4	123.453.876.489	99.659.080.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		657.622.562	1.436.421.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	121			235.350.757
3. Thuế GTGT được khấu trừ	152			624.242.258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	183.232.662	92.914.891
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		474.389.900	483.913.640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.043.307.912	30.374.134.987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		38.080.879.490	29.233.508.187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	37.557.221.002	27.781.319.581
- Nguyên giá	222		92.502.649.424	68.960.212.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.945.428.422)	(41.178.892.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	10		16.500.000
- Nguyên giá	228			49.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(33.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	523.658.488	1.435.688.606
III. Bất động sản đầu tư	240	12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		760.000.000	660.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		350.000.000	250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	410.000.000	410.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.202.428.422	480.626.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	972.349.080	250.547.458
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	230.079.342	230.079.342
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			281.928.402.110	287.257.316.006

11/01/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		211.078.820.828	216.486.778.271
I. Nợ ngắn hạn	310		208.611.315.882	196.444.888.340
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	91.684.655.971	77.592.941.084
2. Phải trả người bán	312		84.947.862.933	87.917.342.204
3. Người mua trả tiền trước	313		4.140.133.863	5.097.808.829
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	923.240.849	784.875.529
5. Phải trả người lao động	315		4.925.770.483	4.545.247.606
6. Chi phí phải trả	316	17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	21.989.651.783	20.506.673.088
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		2.467.504.946	20.041.889.931
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	2.467.504.946	20.041.889.931
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.849.581.282	70.770.537.735
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	69.585.197.404	69.514.670.032
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.188.845.451	39.188.845.451
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.165.100.000	27.165.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(39.480.000)	(39.480.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.861.558.338	2.635.858.845
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		409.173.615	334.266.395
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			230.079.341
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.264.383.878	1.255.867.703
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.219.556.139	1.211.039.964
2. Nguồn kinh phí	432	23	44.827.739	44.827.739
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			281.928.402.110	287.257.316.006

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng



Lương Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	652.470.758.616	591.743.077.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.640.067.028	8.966.360.540
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		641.830.691.588	582.776.717.353
4. Giá vốn hàng bán	11	27	567.210.647.376	535.142.650.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.620.044.212	47.634.067.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.821.679.558	3.757.712.890
7. Chi phí tài chính	22	28	14.701.325.963	7.775.786.854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.619.632.584	7.278.876.788
8. Chi phí bán hàng	24		39.562.782.720	25.392.059.620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.290.005.510	9.569.842.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.887.609.577	8.654.091.284
11. Thu nhập khác	31		1.221.634.861	1.095.144.376
12. Chi phí khác	32		223.700.831	145.335.576
13. Lợi nhuận khác	40		997.934.030	949.808.800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.885.543.607	9.603.900.084
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.276.359.710	2.671.872.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.609.183.897	6.932.028.061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng



Lương Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Cuối năm	Đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	472.054.870.590	300.840.808.316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(213.398.782.276)	(301.131.122.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.693.212.927)	(30.441.800.155)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.619.632.584)	(7.278.876.788)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.640.716.986)	(2.195.374.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.460.041.490	647.383.101
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.982.464.574)	(491.301.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	211.180.102.733	-40.050.283.064
		4.800.822.107	(9.563.828.407)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(546.809.764)	(10.344.468.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	332.631.871	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.115.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000.000)	(250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.030.640.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.800.822.107	-9.563.828.407
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.610.520.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.988.807.740	255.291.711.045
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.119.517.744)	(256.579.277.711)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(191.130.710.004)	49.322.953.334
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	24.850.214.836	(291.158.137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.759.366.145	8.050.524.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.609.550.981	7.759.366.145

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Giám đốc



Lương Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hoá là một Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2603000052 ngày 14 tháng 06 năm 2007 (Thay đổi lần 1) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

Vốn điều lệ của Công ty là: 39.188.000.000 đồng (Ba chín tỷ, một trăm tám mươi tám triệu đồng)

Các lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư Y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Quyết định số 214/2000/QĐ-BTC ngày 28/12/2000 của Bộ Tài Chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm theo GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gia sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ngày của

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh về tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "Hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn"

1 . Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.545.876.944	1.896.257.579
Tiền gửi ngân hàng	30.063.704.037	5.863.108.566
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	32.609.580.981	7.759.366.145

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	1.859.876.371	5.835.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	0	0
Cộng	1.859.876.371	5.835.000.000

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	45.290.000	45.290.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu người lao động	345.239.990	270.096.035
Phải thu khác	2.733.367.553	6.212.820.628
Cộng	3.123.897.543	6.528.206.663

4 . Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	49.261.006.088	39.984.804.955
Công cụ, dụng cụ	215.832.619	191.650.254
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.870.913.668	3.875.066.938
Thành phẩm	15.151.202.818	11.659.654.382
Hàng hóa	27.244.957.237	21.588.503.905
Hàng gửi đi bán	26.709.964.059	22.359.399.583
Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	123.453.876.489	99.659.080.017

5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	22.541.610	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	92.914.891	92.914.891
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	67.776.161	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	183.232.662	92.914.891

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, TBDCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	18.790.573.509	46.677.744.023	3.406.769.840	85.124.714	68.960.212.086
2 Số tăng trong năm	12.985.780.324	6.782.103.084	3.670.484.417	214.069.513	23.652.437.338
- Mua trong năm	3.092.952.384	6.782.103.084	3.670.484.417	214.069.513	13.759.609.398
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.892.827.940				9.892.827.940
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong năm	0	0	110.000.000	0	110.000.000
- Chuyển sang BĐSĐT					0
- Thanh lý nhượng bán			110.000.000		110.000.000
- Giảm khác					0
4 Số dư cuối năm	31.776.353.833	53.459.847.107	6.967.254.257	299.194.227	92.502.649.424
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	12.956.418.673	26.008.436.571	2.171.560.377	42.476.884	41.178.892.505
2 Số tăng trong năm	2.542.092.168	9.966.637.931	1.332.361.931	35.443.887	13.876.535.917
- Khấu hao trong năm	2.542.092.168	9.966.637.931	1.332.361.931	35.443.887	13.876.535.917
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong năm	0	0	110.000.000	0	110.000.000
- Chuyển sang BĐSĐT					0
- Thanh lý, nhượng bán			110.000.000		110.000.000
- Giảm khác					0
4 Số dư cuối năm	15.498.510.841	35.975.074.502	3.393.922.308	77.920.771	54.945.428.422
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	5.834.154.836	20.669.307.452	1.235.209.463	42.647.830	27.781.319.581
2 Tại ngày cuối năm	16.277.842.992	17.484.772.605	3.573.331.949	221.273.456	37.557.221.002

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.062.458.378

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm				49.500.000	49.500.000
2 Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					0
- Tăng do hợp nhất KD					0
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong năm	0	0	0	49.500.000	49.500.000
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác				49.500.000	49.500.000
4 Số dư cuối năm	0	0	0	0	0

II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm				33.000.000	33.000.000
2 Số tăng trong năm	0	0	0	16.500.000	16.500.000
- Khấu hao trong năm				16.500.000	16.500.000
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong năm	0	0	0	49.500.000	49.500.000
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác				49.500.000	49.500.000
4 Số cuối năm	0	0	0	0	0
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	0	0	0	16.500.000	16.500.000
2 Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
XDCB dở dang	523.658.488	1.435.688.606
- Công trình	523.658.488	1.435.688.606
- Công trình		
- Công trình		
Mua sắm tài sản cố định	0	0
Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
Cộng	523.658.488	1.435.688.606

13 . Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	410.000.000	410.000.000
Đầu tư trái phiếu	0	0
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
Cho vay dài hạn	0	0
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	410.000.000	410.000.000

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhân là TSCĐ vô hình	0	0
Công cụ dụng cụ	972.349.080	250.547.458
Cộng	972.349.080	250.547.458

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	91.684.655.971	77.592.941.084
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	91.684.655.971	77.592.941.084

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	700.276.944	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	82.324.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.754.705	587.111.983
Thuế thu nhập cá nhân	209.200	115.439.108
Thuế tài nguyên	0	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	923.240.849	784.875.529

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	238.034.279	7.936.180
Bảo hiểm xã hội	406.827	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Phải trả về cổ phần hoá	501.429.000	859.310.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.249.781.677	19.639.426.908
Cộng	21.989.651.783	20.506.673.088

20 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	2.467.504.946	20.041.889.931
Vay ngân hàng	1.575.000.000	2.835.000.000
Vay đối tượng khác	892.504.946	17.206.889.931
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn	0	0
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	2.467.504.946	20.041.889.931

26 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	230.079.342	230.079.342
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Cộng	230.079.342	230.079.342

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Cộng	0	0

22 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	Vốn quỹ ĐTPT và quỹ dự phòng TC	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	15.976.374.451		3.611.424.263	230.079.341	19.817.878.055
2. Số tăng trong năm	23.212.471.000	27.125.620.000	-641.299.023	0	49.696.791.977
- Tăng vốn năm trước	23.426.620.000	27.144.420.000	1.030.270.977		51.601.310.977
- Lãi/lỗ trong năm trước					0
- Tăng khác				0	0
- Giảm vốn trong năm	-214.149.000	-18.800.000	-1.671.570.000	0	-1.904.519.000
- Giảm khác				0	0
3. Số dư cuối năm trước	39.188.845.451	27.125.620.000	2.970.125.240	230.079.341	69.514.670.032
1. Số dư đầu năm nay	39.188.845.451	27.125.620.000	2.970.125.240	230.079.341	69.514.670.032
2. Số tăng trong năm	0	0	300.606.713	-230.079.341	70.527.372
- Tăng vốn năm nay			417.056.713	11.885.543.607	12.302.600.320
- Lãi/lỗ trong năm nay					0
- Tăng khác				0	0
- Giảm vốn trong năm			-116.450.000	0	-116.450.000
- Giảm khác				-12.115.622.948	-12.115.622.948
3. Số dư cuối năm nay	39.188.845.451	27.125.620.000	3.270.731.953	0	69.585.197.404

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước	8.982.495.451		8.982.495.451
Vốn góp của các đối tượng khác	30.206.350.000		30.206.350.000
Cộng	39.188.845.451		39.188.845.451

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
Vốn góp đầu năm	39.188.845.451	15.976.374.451
Vốn góp tăng trong năm	0	23.426.620.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	39.188.845.451	39.402.994.451
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.829.872.000	0

d. Cổ tức	20%	18%
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		2.197đ/cp
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.918.885	3.940.299
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.918.885	3.936.351
- Cổ phiếu phổ thông	3.918.885	3.936.351
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.948	3.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.948	3.948
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.914.937	3.914.937
- Cổ phiếu phổ thông	3.914.937	3.914.937
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.861.558.338	2.635.858.845
Quỹ dự phòng tài chính	409.173.615	334.266.395
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	3.270.731.953	2.970.125.240

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng sản xuất kinh doanh và đầu tư chiều sâu của DN
- Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động bình thường, không gặp rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh nhằm đề phòng tổn thất thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính trong và ngoài nước.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: (xóa ở nếu không có)

23. Nguồn kinh phí

	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	44.827.739	44.827.739
Chi sự nghiệp (*)	0	0
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	652.470.758.616	591.743.077.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		
Cộng	652.470.758.616	591.743.077.893
26 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Cuối năm	Đầu năm
Chiết khấu thương mại	2.504.192.111	2.076.565.423
Giảm giá hàng bán	8.135.874.917	6.889.795.117
Hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Cộng	10.640.067.028	8.966.360.540
27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	641.830.691.588	582.776.717.353
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	641.830.691.588	582.776.717.353
28 . Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	380.512.009.126	352.392.323.901
Giá vốn của thành phẩm đã bán	186.698.638.250	182.750.326.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Giá trị còn lại, chi phí bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán	0	0
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	567.210.647.376	535.142.650.001
29 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.822.555.493	969.140.538
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.260.000	61.500.000
Lãi bán ngoại tệ	0	0

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.922.864.065	2.727.072.352
Cộng	5.821.679.558	3.757.712.890

30 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	9.619.632.584	7.278.876.788
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Chi phí tài chính khác	5.081.693.379	496.910.066
Cộng	14.701.325.963	7.775.786.854

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.276.359.710	2.671.872.023
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Cộng	3.276.359.710	2.671.872.023

35 . Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Giám đốc



Lương Văn Sơn